

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc công bố, công khai dự toán thu, chi ngân sách  
nhà nước năm 2022 trên địa bàn huyện.**

**ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN CHÂU**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;*

*Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước năm 2015;*

*Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;*

*Căn cứ Thông tư số 343/2017/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách;*

*Căn cứ Quyết định số 3399/QĐ-UBND ngày 10/12/2021 của UBND tỉnh Tây Ninh về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2022 trên địa bàn tỉnh Tây Ninh;*

*Căn cứ Nghị quyết số 50/NQ-HĐND ngày 17/12/2021 của Hội đồng nhân dân huyện Tân Châu về phê chuẩn phương án phân bổ ngân sách địa phương năm 2022;*

*Căn cứ Quyết định số 7200/QĐ-UBND ngày 20/12/2021 của UBND huyện Tân Châu về việc giao dự toán thu – chi ngân sách nhà nước năm 2022 trên địa bàn huyện Tân Châu;*

*Xét đề nghị của Phòng Tài chính – KH huyện tại Tờ trình số 03 /TTr-TCKH ngày 10 tháng 01 năm 2022,*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công bố, công khai dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2022 trên địa bàn huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh theo các biểu mẫu đính kèm.

**Điều 2.** Chánh Văn phòng HĐND – UBND huyện, Trưởng Phòng Tài chính – KH huyện, Chi cục trưởng Chi cục Thuế, Giám đốc Kho bạc Nhà nước huyện, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị sử dụng ngân sách địa phương và Chủ tịch UBND các xã, thị trấn chịu trách nhiệm thi hành Quyết định thi hành kể từ ngày ký.

Nơi nhận: *[Signature]*

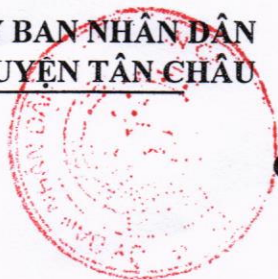
- Sở Tài chính;
- TTHU, HĐND huyện;
- CT, các PCT.UBND huyện;
- Như điều 2;
- Lưu Vp.HĐND-UBND *[Signature]*

**CHỦ TỊCH**

**PHÓ CHỦ TỊCH**



**Nguyễn Thị Phương**

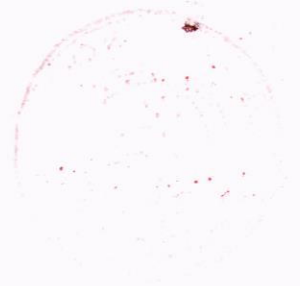


**CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2022**

(Dự toán đã được HĐND quyết định)

ĐVT: triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN
<b>A</b>	<b>Tổng thu NS huyện</b>	<b>459,250</b>
<b>I</b>	<b>Thu ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp</b>	<b>323,340</b>
1	Các khoản thu 100%	260,140
2	Thu phân chia theo tỷ lệ %	63,200
<b>II</b>	<b>Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên</b>	<b>135,910</b>
1	Thu bổ sung cân đối	135,150
2	Thu bổ sung có mục tiêu	760
<b>III</b>	<b>Thu CCTL</b>	
<b>IV</b>	<b>Thu kết dư</b>	-
<b>V</b>	<b>Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang</b>	-
<b>B</b>	<b>Tổng chi ngân sách huyện</b>	<b>459,250</b>
<b>I</b>	<b>Tổng chi cân đối ngân sách huyện</b>	<b>458,490</b>
	Chi đầu tư phát triển	67,620
	Chi thường xuyên	381,700
	Dự phòng ngân sách	9,170
	Chi CCTL	
	Dự toán chi TX chưa phân bổ	
<b>II</b>	<b>Chi từ nguồn BSMT</b>	<b>760</b>
<b>III</b>	<b>Chi nộp ngân sách cấp trên</b>	
<b>IV</b>	<b>Chi các chương trình mục tiêu</b>	-
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	
<b>V</b>	<b>Chi chuyển nguồn sang năm sau</b>	-



**CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH HUYỆN VÀ NGÂN SÁCH  
XÃ NĂM 2022**

(Dự toán đã được HĐND quyết định)

ĐVT: triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN
<b>A</b>	<b>NGÂN SÁCH HUYỆN</b>	<b>459,250</b>
<b>I</b>	<b>Nguồn thu ngân sách</b>	<b>459,250</b>
1	Thu ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp	323,340
-	<i>Các khoản thu 100%</i>	260,140
-	<i>Thu phân chia theo tỷ lệ %</i>	63,200
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	135,910
-	<i>Thu bổ sung cân đối</i>	135,150
-	<i>Thu bổ sung có mục tiêu</i>	760
3	Thu CCTL	
4	Thu kết dư	-
5	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	-
<b>II</b>	<b>Chi ngân sách</b>	<b>459,250</b>
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách huyện	363,968
2	Chi bổ sung cho ngân sách xã	95,282
-	<i>Chi bổ sung cân đối</i>	94,982
-	<i>Chi bổ sung có mục tiêu</i>	300
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau	
<b>B</b>	<b>NGÂN SÁCH XÃ</b>	
<b>I</b>	<b>Nguồn thu ngân sách</b>	<b>95,282</b>
1	Thu ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp	46,802
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp huyện	48,480
-	<i>Thu bổ sung cân đối</i>	48,180
-	<i>Thu bổ sung có mục tiêu</i>	300
3	Thu kết dư	
4	Thu CCTL	
5	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	-
<b>II</b>	<b>Chi ngân sách</b>	<b>95,282</b>

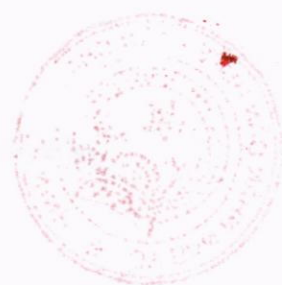


**DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2022**

(Dự toán đã được HĐND quyết định)

DVT: Triệu đồng

ST T	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2022		
		Tổng thu NSNN	Thu ngân sách huyện	Xã, thị trấn
<b>I</b>	<b>CÁC KHOẢN THU TỈNH ĐIỀU TIẾT CHO HUYỆN</b>	94,940	94,940	
<b>II</b>	<b>THU CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH</b>	228,400	181,598	46,802
1	Thu từ khu vực CTN ngoài QĐ	115,000	89,034	25,966
	<i>Thuế Giá trị gia tăng</i>	100,950	76,478	24,472
	<i>Thuế Thu nhập doanh nghiệp</i>	7,500	6,056	1,444
	<i>Thuế môn bài</i>	-	-	-
	<i>Thuế TTĐB từ hàng hóa dịch vụ trong nước</i>	50		50
	<i>Thuế tài nguyên</i>	6,500	6,500	
	<i>Thu khác CTN, NQĐ ( không gồm thu tịch thu)</i>	-		
2	Lệ phí trước bạ	15,000	5,050	9,950
3	Thuế SD đất nông nghiệp	-		
4	Thuế SD đất phi nông nghiệp	100		100
5	Thu phí - Lệ phí	4,200	2,209	1,991
6	Thuế thu nhập cá nhân	37,000	29,605	7,395
7	Thu tiền sử dụng đất	40,000	40,000	
8	Thu khác ngân sách	14,000	13,000	1,000
	- <i>Thu phạt ATGT</i>	9,000	9,000	
	- <i>Thu chống buôn lậu</i>	-		
	- <i>Thu khác</i>	5,000	4,000	1,000
9	Các khoản thu tại xã	400		400
10	Thu tiền cho thuê mặt nước, mặt biển	2,700	2,700	
<b>III</b>	<b>Thu nguồn CCTL</b>	-		
<b>IV</b>	<b>THU BỔ SUNG TỪ NS CẤP TRÊN</b>	135,910	87,430	48,480
1	Bổ sung cân đối	135,150	86,970	48,180
2	Bổ sung có mục tiêu	760	460	300
	<b>TỔNG THU</b>	<b>459,250</b>	<b>363,968</b>	<b>95,282</b>



**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH HUYỆN, CHI NGÂN SÁCH HUYỆN VÀ CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2022**

(Dự toán đã được HĐND quyết định)

ĐVT: triệu đồng

Nội dung	Ngân sách huyện	Chia ra	
		Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã
<b>Tổng chi NSNN trên địa bàn (A+B+C)</b>	<b>459,250</b>	<b>363,968</b>	<b>95,282</b>
<b>A. Các khoản chi cân đối</b>	<b>458,490</b>	<b>363,508</b>	<b>94,982</b>
<b>I. Chi đầu tư phát triển</b>	<b>67,620</b>	<b>66,620</b>	<b>1,000</b>
Chi đầu tư XDCB theo dự toán đầu năm	67,120	66,620	1,000
- XDCB tập trung	27,120	26,120	1,000
- Chi từ nguồn thu theo ND 167/2017/ND-CP	-	-	-
- Chi từ nguồn thu tiền SDD	32,000	32,000	-
- Chi đầu tư tạo quỹ phát triển đất	8,000	8,000	-
- Chi ủy thác qua NHCS xã hội	500	500	-
<b>II. Chi thường xuyên</b>	<b>381,700</b>	<b>289,638</b>	<b>92,062</b>
<b>1. Chi sự nghiệp kinh tế</b>	<b>23,059</b>	<b>18,070</b>	<b>4,989</b>
Trong đó: - Chi SN nông-lâm-thủy lợi	350	350	-
- Chi SN giao thông	3,500	3,500	-
- Chi SN kiến thiết thị chính	3,500	2,500	1,000
- Giao thông đô thị	8,500	8,500	-
- Chi SN quy hoạch	2,000	2,000	-
- Chi ATGT	500	500	-
- Chi SN kinh tế khác.	4,589	600	3,989
- Chi hỗ trợ địa phương sản xuất lúa theo Nghị định số 35/2015/NĐ-CP	120	120	-
<b>2. Chi SN môi trường</b>	<b>4,600</b>	<b>4,000</b>	<b>600</b>
<b>3. Chi sự nghiệp y tế</b>	<b>1,866</b>	<b>1,866</b>	-
<b>4. Chi SN giáo dục, đào tạo</b>	<b>202,815</b>	<b>202,815</b>	-
<b>5. Chi sự nghiệp VH TT</b>	<b>5,855</b>	-	-
<b>6. Chi sự nghiệp PTTH</b>	-	<b>2,790</b>	<b>3,065</b>
<b>7. Chi sự nghiệp TDTT</b>	<b>196</b>	-	<b>196</b>
<b>8. Chi sự nghiệp xã hội</b>	<b>23,305</b>	<b>22,352</b>	<b>953</b>
<b>9. Chi quản lý hành chính</b>	<b>81,530</b>	<b>30,815</b>	<b>50,715</b>
9.1 Chi thường xuyên	76,390	26,515	49,875
- QLNN	43,047	13,074	29,973
- Đặc thù biên giới	960	400	560
- Đảng, đoàn thể	28,258	11,466	16,792
- Tổ chức chính trị, Hội đặc thù	4,125	1,575	2,550
9.2 Các khoản đặc thù-mua sắm	5,140	4,300	840
- Mua sắm, sửa chữa TSCĐ	4,140	3,300	840
- Đặc thù	1,000	1,000	-

Nội dung	Ngân sách huyện	Chia ra	
		Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã
<b>10. Chi AN-QP</b>	<b>34,664</b>	<b>3,724</b>	<b>30,940</b>
- An ninh	14,833	860	13,973
- Quốc phòng	19,831	2,864	16,967
- Đặc thù	-		
<b>11. Chi khác ngân sách</b>	<b>2,630</b>	<b>2,026</b>	<b>604</b>
<b>12. Chi sự nghiệp khoa học công nghệ</b>	<b>130</b>	<b>130</b>	
<b>13. Chi khen thưởng</b>	<b>1,050</b>	<b>1,050</b>	
<b>14. Dự toán chi chưa phân bổ (từ nguồn tăng so chỉ tiêu pháp lệnh )</b>	<b>-</b>		
<b>III. Chi CCTL</b>	<b>-</b>		
<b>IV. Dự phòng</b>	<b>9,170</b>	<b>7,250</b>	<b>1,920</b>
<b>B. Chi từ nguồn BSMT</b>	<b>760</b>	<b>460</b>	<b>300</b>



**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH HUYỆN THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2022**

(Dự toán đã được HĐND quyết định)

DVT: triệu đồng

Nội dung	Dự toán
<b>TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN</b>	<b>459,250</b>
<b>A. Chi bổ sung cân đối cho ngân sách xã</b>	<b>95,282</b>
<b>B. Chi ngân sách cấp huyện theo từng lĩnh vực</b>	<b>363,508</b>
<b>I. Chi đầu tư phát triển</b>	<b>66,620</b>
Chi đầu tư XD CB theo dự toán đầu năm	66,620
- XD CB tập trung	26,120
- Chi từ nguồn thu theo ND 167/2017/ND-CP	
- Chi từ nguồn thu tiền SDD	32,000
- Chi đầu tư tạo quỹ phát triển đất	8,000
- Chi ủy thác qua NHCS xã hội	500
<b>II. Chi thường xuyên</b>	<b>289,638</b>
<b>1. Chi sự nghiệp kinh tế</b>	<b>18,070</b>
Trong đó: - Chi SN nông-lâm-thủy lợi	350
- Chi SN giao thông	3,500
- Chi SN kiến thiết thị chính	2,500
- Giao thông đô thị	8,500
- Chi SN quy hoạch	2,000
- Chi ATGT	500
- Chi SN kinh tế khác.	600
- Chi hỗ trợ địa phương sản xuất lúa theo Nghị định số 35/2015/ND-CP	120
<b>2. Chi SN môi trường</b>	<b>4,000</b>
<b>3. Chi sự nghiệp y tế</b>	<b>1,866</b>
<b>4. Chi SN giáo dục, đào tạo</b>	<b>202,815</b>
<b>5. Chi sự nghiệp VH TT</b>	
<b>6. Chi sự nghiệp PTTH</b>	<b>2,790</b>
<b>7. Chi sự nghiệp TDTT</b>	
<b>8. Chi sự nghiệp xã hội</b>	<b>22,352</b>
<b>9. Chi quản lý hành chính</b>	<b>30,815</b>
9.1 Chi thường xuyên	26,515
- QLNN	13,074
- Đặc thù biên giới	400
- Đảng, đoàn thể	11,466
- Tổ chức chính trị, Hội đặc thù	1,575
9.2 Các khoản đặc thù-mua sắm	4,300
- Mua sắm, sửa chữa TSCĐ	3,300
- Đặc thù	1,000
<b>10. Chi AN-QP</b>	<b>3,724</b>
- An ninh	860

Nội dung	Dự toán
- Quốc phòng	2,864
- Đặc thù	
<b>11. Chi khác ngân sách</b>	<b>2,026</b>
<b>12. Chi sự nghiệp khoa học công nghệ</b>	<b>130</b>
<b>13. Chi khen thưởng</b>	<b>1,050</b>
<b>14. Dự toán chi chưa phân bổ (từ nguồn tăng so chỉ tiêu pháp lệnh )</b>	
<b>III. Chi CCTL</b>	
<b>IV. Dự phòng</b>	<b>7,250</b>
<b>B. Chi từ nguồn BSMT</b>	<b>460</b>

**DỰ TOÁN THU, SỐ BỔ SUNG VÀ DỰ TOÁN CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH TỪNG XÃ NĂM 2022**

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu ngân sách xã được hưởng theo phân cấp			Thu từ số bổ sung cân đối	Thu từ số bổ sung mục tiêu	Tổng chi cân đối ngân sách xã
			Tổng số	Thu ngân sách xã hưởng 100%	Thu ngân sách xã hưởng từ các khoản thu phân chia			
A	B	1=2+5+6+6	2	3	4	5	6	7
1	Tân Hưng	7,118	2,790	1,810	980	4,303	25	7,118
2	Tân Phú	7,102	1,919	1,333	586	5,158	25	7,102
3	Thị trấn	7,288	7,263	3,647	3,616		25	7,288
4	Thạnh Đông	7,195	2,808	1,902	906	4,362	25	7,195
5	Tân Hiệp	6,341	1,406	806	600	4,910	25	6,341
6	Tân Hội	7,022	3,873	1,727	2,146	3,124	25	7,022
7	Tân Đông	10,453	4,805	1,893	2,912	5,623	25	10,453
8	Tân Hà	7,882	2,110	1,170	940	5,747	25	7,882
9	Tân Hòa	9,595	1,413	601	812	8,157	25	9,595
10	Suối Ngõ	9,564	9,539	2,080	7,459		25	9,564
11	Suối Dây	7,537	7,512	1,467	6,045		25	7,537
12	Tân Thành	8,185	1,364	1,004	360	6,796	25	8,185
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>95,282</b>	<b>46,802</b>	<b>19,440</b>	<b>27,362</b>	<b>48,180</b>	<b>300</b>	<b>95,282</b>

**DỰ TOÁN CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO NGÂN  
SÁCH CẤP XÃ, THỊ TRẤN NĂM 2022**

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

*ĐVT: triệu đồng*

STT	Tên đơn vị	Tổng cộng	Bổ sung cân đối	Bổ sung mục tiêu	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia
1	Tân Hưng	4,328	4,303	25	-
2	Tân Phú	5,183	5,158	25	-
3	Thị trấn	25		25	-
4	Thanh Đông	4,387	4,362	25	-
5	Tân Hiệp	4,935	4,910	25	-
6	Tân Hội	3,149	3,124	25	-
7	Tân Đông	5,648	5,623	25	-
8	Tân Hà	5,772	5,747	25	-
9	Tân Hòa	8,182	8,157	25	-
10	Suối Ngô	25		25	-
11	Suối Dây	25		25	-
12	Tân Thành	6,821	6,796	25	-
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>48,480</b>	<b>48,180</b>	<b>300</b>	<b>-</b>